

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2012

Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

(Chưa có soát xét của Công ty Kiểm toán)

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		862.881.238.131	865.654.016.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.280.445.338	36.996.105.058
1. Tiền	111		28.280.445.338	36.996.105.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu	130		415.456.250.711	388.023.130.993
1. Phải thu của khách hàng	131		401.006.138.656	364.984.297.825
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135	5	14.450.112.055	23.038.833.168
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140	6	409.929.632.589	426.685.426.554
1. Hàng hóa tồn kho	141		409.929.632.589	426.685.426.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.214.909.493	13.949.354.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.008.448.098	8.056.612.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.961.791.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.206.461.395	930.950.132
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		918.210.096.915	961.146.906.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.264.017.241	126.309.095.344
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		85.264.017.241	126.309.095.344
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		223.090.338.090	221.833.726.315
1. TSCĐ hữu hình	221	8	69.402.327.542	38.497.609.162
- Nguyên giá	222		85.517.369.511	53.030.133.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.115.041.969)	(14.532.524.355)
2. TSCĐ vô hình	227	9	551.988.142	390.208.876
- Nguyên giá	228		1.049.372.896	848.882.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(497.384.754)	(458.674.020)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	153.136.022.406	182.945.908.277
III. Bất động sản đầu tư	240	11	237.447.350.948	241.272.082.169
- Nguyên giá	241		254.105.282.423	254.105.282.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.657.931.475)	(12.833.200.254)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		369.500.695.855	369.500.695.855
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12,1	309.672.000.000	309.672.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12,2	74.924.524.998	74.924.524.998
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.095.829.143)	(15.095.829.143)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.907.694.781	2.231.306.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.907.694.781	2.231.306.612

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		1.781.091.335.046	1.826.800.923.146
NGUỒN VỐN			-	
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.170.560.092.200	1.247.235.403.596
I. Nợ ngắn hạn	310		711.528.654.269	577.024.509.837
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	311.722.998.632	153.917.827.461
2. Phải trả người bán	312		10.946.732.983	18.254.523.658
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4.983.822.024	929.953.644
5. Phải trả người lao động	315		1.070.006.514	(186.579.953)
6. Chi phí phải trả	316		254.033.302.612	205.848.487.477
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	14	12.485.893.550	20.347.974.304
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.225.516.447	10.139.430.821
9. Doanh thu chưa thực hiện	324		104.060.381.507	167.772.892.425
II. Nợ dài hạn	330		459.031.437.931	670.210.893.759
1. Phải trả dài hạn khác	333		17.736.835.288	14.009.564.164
2. Vay và nợ dài hạn	334	15	243.104.213.238	468.664.351.274
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		197.836.585.688	187.103.645.104
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		353.803.717	433.333.217
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		610.531.242.847	579.565.519.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	16,1	610.531.242.847	579.565.519.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16,2	260.826.270.000	260.826.270.000
2. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(144.940.000)	(144.940.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		8.391.147.276	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		51.598.564.297	51.598.564.297
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.317.482.558	19.676.435.719
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		265.542.718.716	247.609.189.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.781.091.335.046	1.826.800.923.146

NGƯỜI LẬP

VÕ KIM NHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HỒNG SƠN



Công ty Cổ phần Long Hậu

Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2012

Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

(Chưa có soát xét của Công ty Kiểm toán)

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY QUÝ 2 NĂM 2012	CÙNG KỲ QUÝ 2 NĂM 2011	6 THÁNG ĐẦU 2012	6 THÁNG ĐẦU 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18,1	168.514.438.908	100.379.157.727	180.873.513.039	160.818.182.541
2. Các khoản giảm trừ	02		345.147.428	29.139.065.249	11.682.215.520	29.149.215.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.169.291.480	71.240.092.478	169.191.297.519	131.668.966.687
4. Giá vốn hàng bán	11		103.715.182.704	30.878.072.237	101.517.195.000	53.701.594.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.454.108.776	40.362.020.241	67.674.102.519	77.967.372.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,2	1.696.360.299	21.992.875.443	5.037.244.625	27.760.486.353
7. Chi phí tài chính	22	19	17.536.100.457	12.276.825.022	30.814.923.589	20.314.212.191
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.450.044.062</i>	<i>5.730.261.009</i>	<i>30.653.506.849</i>	<i>13.468.839.674</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.123.821.026	8.959.147.512	10.951.116.935	11.366.192.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.067.801.730	9.815.695.475	14.945.851.147	19.548.088.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.422.745.862	31.303.227.675	15.999.455.473	54.499.365.205
11. Thu nhập khác	31	20	2.034.768.544	847.208.157	2.446.704.950	1.184.869.770
12. Chi phí khác	32		345.102	902.345	201.950.177	1.052.022
13. Lợi nhuận khác	40		2.034.423.442	846.305.812	2.244.754.773	1.183.817.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.457.169.304	32.149.533.487	18.244.210.246	55.683.182.953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		508.605.861	1.547.515.089	1.155.688.356	1.547.515.089
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.732.940.584	10.477.515.134	8.309.905.329	17.493.899.009
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.215.622.860	20.124.503.264	8.778.616.562	36.641.768.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.062	772	356	1.405

NGƯỜI LẬP



VÕ KIM NHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THANH SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HỒNG SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**QUÝ 2 NĂM 2012****Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012***(Chưa có soát xét của Công ty Kiểm toán)*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142.162.281.933	95.522.664.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.279.149.252)	(6.578.670.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.813.647.179)	(563.048.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(52.776.284.957)	(19.021.629.252)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(586.275.925)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		768.650.337	1.019.034.864
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.181.834.413)	(42.596.898.415)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		66.880.016.469	27.195.177.210
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.159.990.304)	(29.198.104.679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.500.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.148.956.315	798.469.837
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(2.511.033.989)	(28.399.634.842)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	5.559.019.279
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.066.104.302)	(31.220.774.848)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.000.000)	(114.026.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(73.066.104.302)	(25.775.781.569)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)	50		(8.697.121.822)	(26.980.239.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.996.105.058	63.976.344.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.537.898)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		28.280.445.338	36.996.105.058

NGƯỜI LẬP

VÕ KIM NHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HỒNG SƠN



1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Long Hậu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
5003000142 – Điều chỉnh lần 1	5 tháng 10 năm 2007
5003000142 – Điều chỉnh lần 2	9 tháng 11 năm 2007
5003000142 – Điều chỉnh lần 3	19 tháng 2 năm 2008
1100727545 – Điều chỉnh lần 4	31 tháng 3 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 5	11 tháng 6 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 6	13 tháng 8 năm 2009
1100727545 – Điều chỉnh lần 7	16 tháng 8 năm 2010
1100727545 – Điều chỉnh lần 8	27 tháng 10 năm 2010
1100727545 – Điều chỉnh lần 9	9 tháng 12 năm 2010
1100727545 – Điều chỉnh lần 10	24 tháng 5 năm 2011
1100727545 – Điều chỉnh lần 11	20 tháng 10 năm 2011
1100727545 – Điều chỉnh lần 12	08 tháng 03 năm 2012
1100727545 – Điều chỉnh lần 13	28 tháng 05 năm 2012

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. Giấy chứng nhận đầu tư này được điều chỉnh lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để phát triển khu công nghiệp Long Hậu giai đoạn mở rộng và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000156 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để xây dựng khu lưu trú 5 tầng bên trong Khu Công nghiệp Long Hậu.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000141 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng khu dân cư tái định cư tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Công ty đang tiến hành thực hiện những thủ tục pháp lý cần thiết để bắt đầu phát triển dự án Khu Công nghiệp Long Hậu III theo văn bản số 672/TTg-KTN ngày 26 tháng 4 năm 2010 do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong quý 2 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Ảnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 5 năm 2006
Ông Đoàn Hồng Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Mạnh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2011
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thị Bích Ngà	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong quý 2 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Mỹ Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Tô Hữu Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2007
Bà Trần Văn Khánh Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012
Ông Khổng Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong quý 2 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Tùng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong quý 2 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 3 năm 2012
-------------------	---------------	-------------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chế độ và chuẩn mực kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phát sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu công nghiệp và khu dân cư:

(i) Khu công nghiệp

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

(ii) Khu dân cư – tái định cư

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Tiền hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày bằng cân đối kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được trình bày như là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty và được phân bổ tương ứng với thời gian mà chi phí này được trả trước hoặc thời gian mà các khoản chi phí này đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Nhà xưởng	15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, khu dân cư được vốn hóa vào chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư – tái định cư.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" ở phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu từ cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được hạch toán một lần theo phương pháp lô đất, tức là doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã được thu hoặc được ghi nhận là phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn tất.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 03 năm 2011
Tiền gửi ngân hàng	16.597.273.049	20.426.105.058
Tiền gửi có kỳ hạn	11.683.172.289	16.570.000.000
TỔNG CỘNG	28.280.445.338	36.996.105.058

Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ ba tháng trở xuống, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân từ 3% đến 9%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 03 năm 2011
Tạm ứng để đền bù đất	10.110.870.000	10.110.870.000
Cổ tức phải thu	787.100.000	463.000.000
Lãi tiền cho vay phải thu	4.664.627.554	5.257.264.661
Chi phí chi hộ Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	650.456.900	650.456.900
Phải thu bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	-8.500.000.000	0
Các khoản khác	1.737.057.601	1.557.241.607
TỔNG CỘNG	14.450.112.055	23.038.833.168

6. HÀNG TỒN KHO

Chi phí phát triển khu công nghiệp và khu dân cư – tái định cư bao gồm chi phí đền bù và chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng.

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 03 năm 2011
Dự án Khu Công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng	204.170.315.335	187.413.677.721
Dự án Khu dân cư - tái định cư	139.547.005.097	163.624.287.648
Dự án Khu Công nghiệp Long Hậu hiện hữu	50.992.865.485	62.854.463.229
Nhà liên kế	15.219.446.672	12.792.997.956
TỔNG CỘNG	409.929.632.589	426.685.426.554

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 03 năm 2011
Tạm ứng cho nhân viên	1.206.461.395	789.350.132
Khác		141.600.000
TỔNG CỘNG	1.206.461.395	930.950.132

Công ty Cổ phần Long Hậu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	30.042.839.424	5.005.865.518	16.209.816.608	1.771.611.967	53.030.133.517
Tăng trong quý 2 năm 2012	32.487.235.994				32.487.235.994
Giảm trong quý 2 năm 2012					-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	62.530.075.418	5.005.865.518	16.209.816.608	1.771.611.967	85.517.369.511
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	(5.625.887.235)	(1.271.102.985)	(6.844.992.754)	(790.541.381)	(14.532.524.355)
Khấu hao trong quý 2 năm 2012	(618.821.907)	(191.600.196)	(674.335.884)	(97.759.627)	(1.582.517.614)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	(6.244.709.142)	(1.462.703.181)	(7.519.328.638)	(888.301.008)	(16.115.041.969)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	24.416.952.189	3.734.762.533	9.364.823.854	981.070.586	38.497.609.162
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	56.285.366.276	3.543.162.337	8.690.487.970	883.310.959	69.402.327.542

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	237.800.000	546.082.896	65.000.000	848.882.896
Tăng trong quý 2 năm 2012	200.490.000	-	-	200.490.000
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	438.290.000	546.082.896	65.000.000	1.049.372.896
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	(66.359.461)	(334.303.784)	(58.010.775)	(458.674.020)
Khấu hao trong quý 2 năm 2012	(5.945.001)	(27.349.065)	(5.416.668)	(38.710.734)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	(72.304.462)	(361.652.849)	(63.427.443)	(497.384.754)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	171.440.539	211.779.112	6.989.225	390.208.876
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	365.985.538	184.430.047	1.572.557	551.988.142

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 03 năm 2011</i>
Khu lưu trú	96.829.728.367	95.517.329.997
Nhà điều hành	0	24.220.038.879
Hệ thống cung cấp nước	10.582.396.129	11.653.936.400
Nhà xưởng cho thuê	6.302.978.064	3230700631
Khác	39.420.919.846	48.323.902.370
TỔNG CỘNG	153.136.022.406	182.945.908.277

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà xưởng</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	159.992.924.299	94.112.358.124	254.105.282.423
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối kỳ	159.992.924.299	94.112.358.124	254.105.282.423
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(6.782.881.221)	(6.050.319.033)	(12.833.200.254)
Khấu hao trong kỳ	(2.857.016.505)	(967.714.716)	(3.824.731.221)
Số dư cuối kỳ	(9.639.897.726)	(7.018.033.749)	(16.657.931.475)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	166.775.805.520	100.162.677.157	266.938.482.677
Số dư cuối kỳ	150.353.026.573	87.094.324.375	237.447.350.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	% sở hữu	Chi phí đầu tư		Ngành nghề
		30 tháng 06 năm 2012	31 tháng 03 năm 2012	
Công ty Cổ phần BourBon An Hòa	25	125,000,000,000	125,000,000,000	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	32	80,000,000,000	80,000,000,000	Dịch vụ cảng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hoà Bình	29	84,672,000,000	84,672,000,000	Xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	40	20,000,000,000	20,000,000,000	Công nghệ thông tin
TỔNG CỘNG		309,672,000,000	309,672,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-15,095,829,143	-15,095,829,143	
ĐẦU TƯ THUẦN		294,576,170,857	294,576,170,857	

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	30 tháng 06 năm 2012	31 tháng 03 năm 2012
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	19,630,000,000	19,630,000,000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	12,501,000,000	12,501,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp Quang và Phụ kiện Việt Đức	7,500,000,000	7,500,000,000
Cho Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa vay	35,293,524,998	35,293,524,998
TỔNG CỘNG	74,924,524,998	74,924,524,998

13. VAY NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 03 năm 2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.451.798.632	106.038.082.633
Nợ dài hạn đến hạn trả	264.271.200.000	47.879.744.828
TỔNG CỘNG	311.722.998.632	153.917.827.461

Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Phát triển Nhà – Phòng giao dịch Long Hậu	5.559.019.279	Trong vòng 1 năm	Từ 23,2% đến 23,9% /năm	18,02 ha đất tại Khu Công nghiệp Long Hậu I
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè	41.892.779.353	Trong vòng 1 năm	Từ 19% đến 21% /năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	47.451.798.632			

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 03 năm 2011
Đặt cọc đã nhận của việc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	5.787.376.643	7.986.117.739
Tiền đặt cọc ngắn hạn đã nhận	4.198.299.590	4.366.679.590
Chi phí đền bù	0	3.900.000.000
Cổ tức phải trả	684.494.000	2.757.914.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	780.427.651	403.521.322
Các khoản phải trả khác	1.035.295.666	933.741.653
TỔNG CỘNG	12.485.893.550	20.347.974.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

15. VAY DÀI HẠN

VND

	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ dài hạn	Thời hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.000.000.000	1.500.000.000	5 năm	5,4%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	27.795.200.000	90.256.000.000	7 năm	Từ 10% đến 21,5% /năm	Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng
	10.080.000.000	6.409.213.238	3 năm	21,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An	18.396.000.000	61.939.000.000	81 tháng	6,9%/năm	Khu lưu trú Long Hậu mở rộng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè	7.000.000.000	83.000.000.000	8 năm	22,4%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay
Trái phiếu	200.000.000.000		Trả gốc sau 3 năm	Lãi suất là 15% cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (biên độ 4%) cho 2 năm tiếp theo	Tài sản của dự án khu dân cư – tái định cư
TỔNG CỘNG	264.271.200.000	243.104.213.238			

Công ty Cổ phần Long Hậu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Kỳ trước							
Số dư đầu năm	259.956.240.000	(144.940.000)	51.598.564.297	19.676.435.719	266.046.195.832	15.175.986.212	612.308.482.060
Lợi nhuận trong năm					-18.423.308.713		-18.423.308.713
Phát hành cổ phiếu Esop	870.030.000						870.030.000
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-15.175.986.212	-15.175.986.212
Mua lại cổ phiếu quỹ							0
Số dư cuối kỳ trước	260.826.270.000	-144.940.000	51.598.564.297	19.676.435.719	247.622.887.119	0	579.579.217.135
Kỳ này							
Số dư đầu kỳ	260.826.270.000	(144.940.000)	51.598.564.297	19.676.435.719	247.622.887.119	-	579.579.217.135
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.201.925.275	-	27.201.925.275
Trích lập quỹ	-	-	-	4.641.046.839	(4.641.046.839)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.641.046.839)	-	(4.641.046.839)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	8.391.147.276	8.391.147.276
Số dư cuối năm	260.826.270.000	-144.940.000	51.598.564.297	24.317.482.558	265.542.718.716	8.391.147.276	610.531.242.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

	30 tháng 06 năm 2012	%
Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	118,554,090,000	45%
Jaccar Holdings	44,446,870,000	17%
Công ty Cổ phần Việt Âu	33,020,140,000	13%
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	26,000,000,000	10%
Các cổ đông khác	38,805,170,000	15%
TỔNG CỘNG	260,826,270,000	100%

16.3 Số cổ phiếu đã phát hành

	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VNĐ)
Số đầu kỳ	26,082,627	260,826,270,000
Số phát hành	0	0
Số cuối kỳ	26,082,627	260,826,270,000

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2012 bao gồm

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần BourBon An Hòa	Công ty liên kết	Tiền lãi cho vay	1,147,039,563
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu tiền bán đất Khu dân cư	69,835,092,921

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	151,274,754,645	92,815,768,330
Doanh thu cung cấp nước	4,728,872,751	4,359,934,697
Doanh thu duy tu bảo dưỡng	2,219,388,460	763,843,047
Doanh thu xử lý nước thải	961,764,409	266,561,339
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	8,863,893,411	1,584,405,111
Doanh thu từ các hoạt động khác	465,765,232	588,645,203
TỔNG CỘNG	168,514,438,908	100,379,157,727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
Lãi tiền gửi		3,167,766,657
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486,198,700	5,130,511,511
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		11,174,288,083
Cổ tức được chia	1,060,225,000	613,437,500
Lãi khác	261,306,031	1,906,871,692
TỔNG CỘNG	1,807,729,731	21,992,875,443

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
Lãi vay	17,450,044,062	5,608,605,324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,291,423,721
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1,001,732,555
Chiết khấu thanh toán	161,123,412	1,423,661,520
Trích dự phòng đầu tư tài chính		2,073,365,903
Chi phí khác		878,035,999
TỔNG CỘNG	17,611,167,474	12,276,825,022

20. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011
Tiền phạt	2,011,903,359	805,047,164
Thu nhập khác	22,865,185	42,160,993
TỔNG CỘNG	2,034,768,544	847,208,157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

21. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

Công ty Cổ phần Long Hậu xin giải trình đến quý cơ quan về kết quả kinh doanh quý II năm 2012 với các nội dung như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	168.514.438.908	100.379.157.727	168%
Lợi nhuận sau thuế	27.251.925.275	20.124.503.264	135%

Chỉ tiêu lợi nhuận quý 2 năm 2012 cao hơn quý 2 năm 2011 là 35% do nguyên nhân sau: Trong quý 2 năm 2012, các thỏa thuận giữ đất trong quý 1 năm 2012 được ký hợp đồng và được Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Long An xác nhận và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng, thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu nên doanh thu trong quý 2 năm 2012 tăng dẫn đến lợi nhuận tăng.

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGƯỜI LẬP



VÕ KIM NHUNG

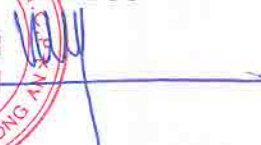
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THANH SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HỒNG SƠN